



**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

KẾ TOÁN THUẾ

GIẢNG VIÊN : PGS- TS. NGUYỄN XUÂN HÙNG



III-Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1- K/N :

- Là nghĩa vụ của DN đối với nhà nước về các khoản thuế , phí , lệ phí phải nộp .

2- Nguyên tắc :

- Chủ động tính và xác định số thuế , phí phải nộp
- Kê khai đầy đủ , chính xác số thuế phải nộp
- Nộp đầy đủ và kịp thời các khoản thuế , phí
- Mở sổ chi tiết theo dõi từng loại thuế , phí

3- Nội dung:

- | | |
|---------------------------|--|
| - Thuế GTGT (3331) | - Thuế tài nguyên (3336) |
| - Thuế TTĐB (3332) | - Thuế nhà ở, tiền thuê nhà (3337) |
| - Thuế X-NK (3333) | - Thuế khác(môn bài , TNCN(3338) |
| - Thuế TNDN (3334) | - Phí , lệ phí vào các khoản khác (3339) |
| - Thuế thu trên vốn(3335) | |

III-Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a/ Thuế VAT (pp khấu trừ)

111,331

133

111,331

111,131

3331

(1) Soá
thueá
ñaàu
vaøo PS

(2) Soá
thueá
ñaàu
vaøo

(3) Soá thueá ñaàu
vaøo khoâng ñöôïc
K/T

(6) K/C soá thueá ñaàu vaøo
khaáu tröø trong thaùng

(4) Soá
thueá ñaàu
ra giaùm

(5) Soá
thueá ñaàu
ra ñöôïc
mieãn

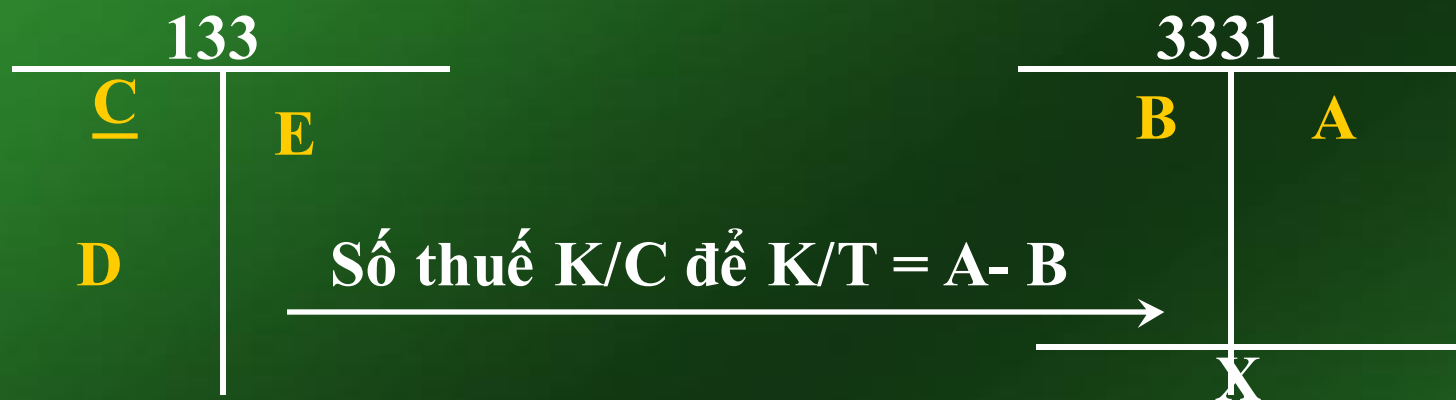
632

711

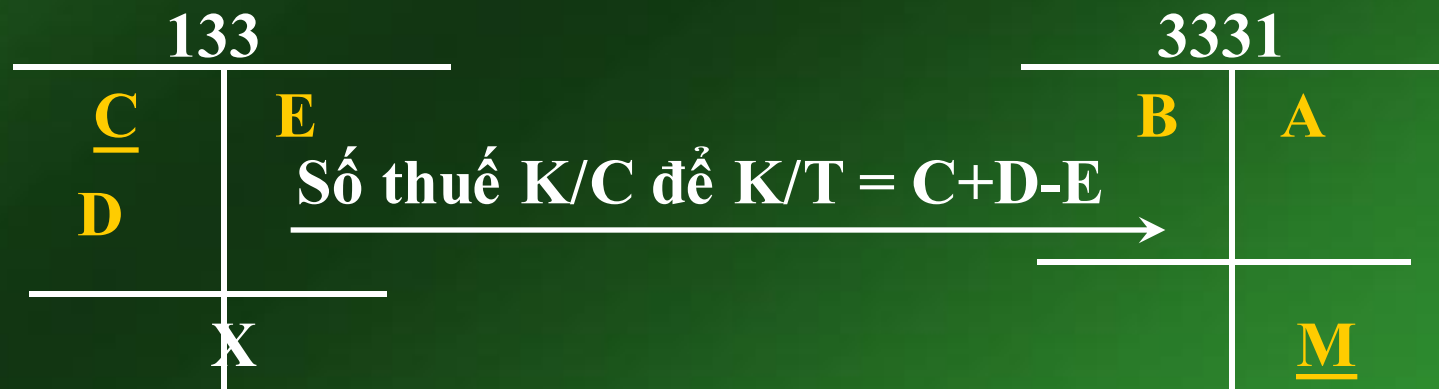


a/ Thuế VAT (pp khấu trừ)

Nếu $(A-B) < (C+D-E)$

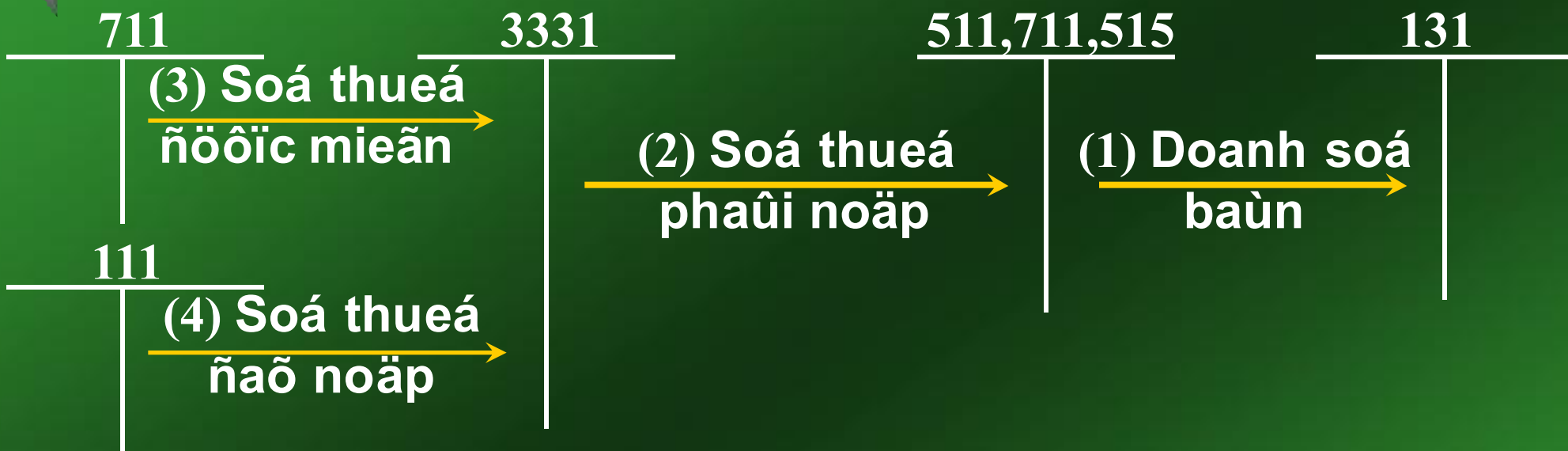


Nếu $(A-B) > (C+D-E)$

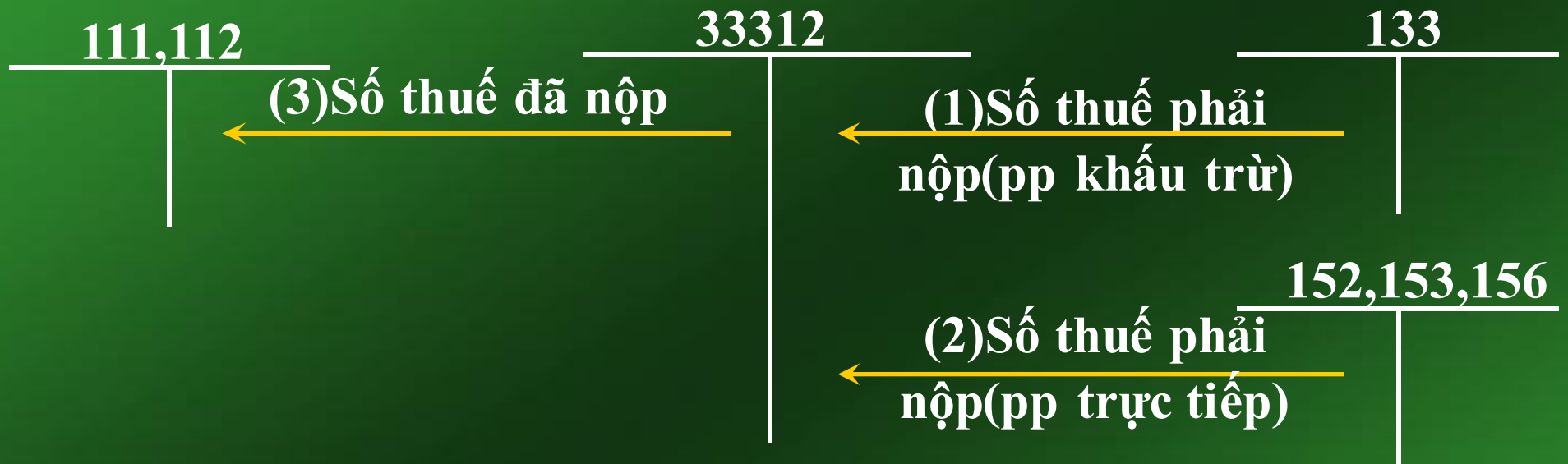


$M = (A-B) - (C+D-E) =$ số thuế phải

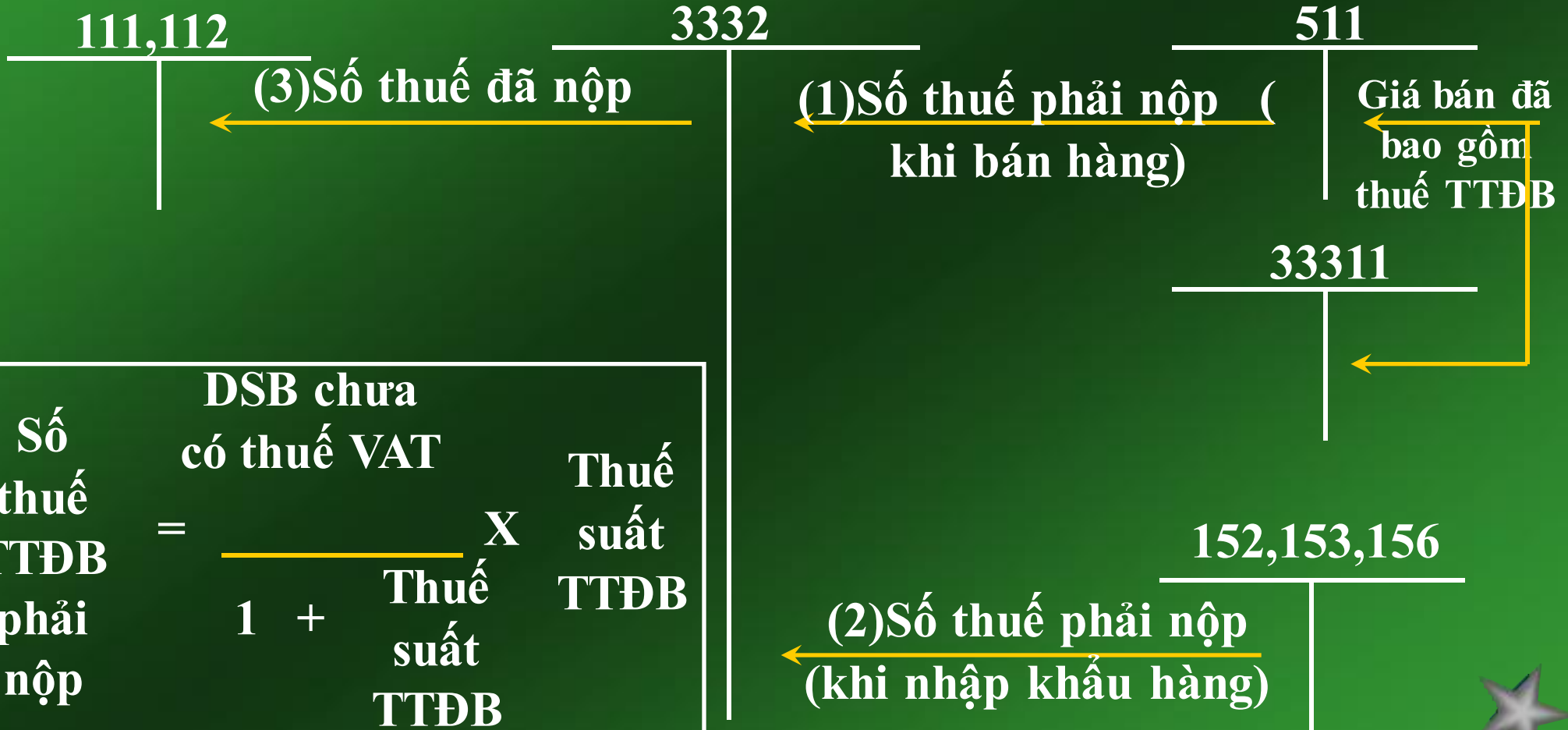
b/ Thuế VAT (pp trực tiếp)



c/ Thuế VAT hàng nhập khẩu

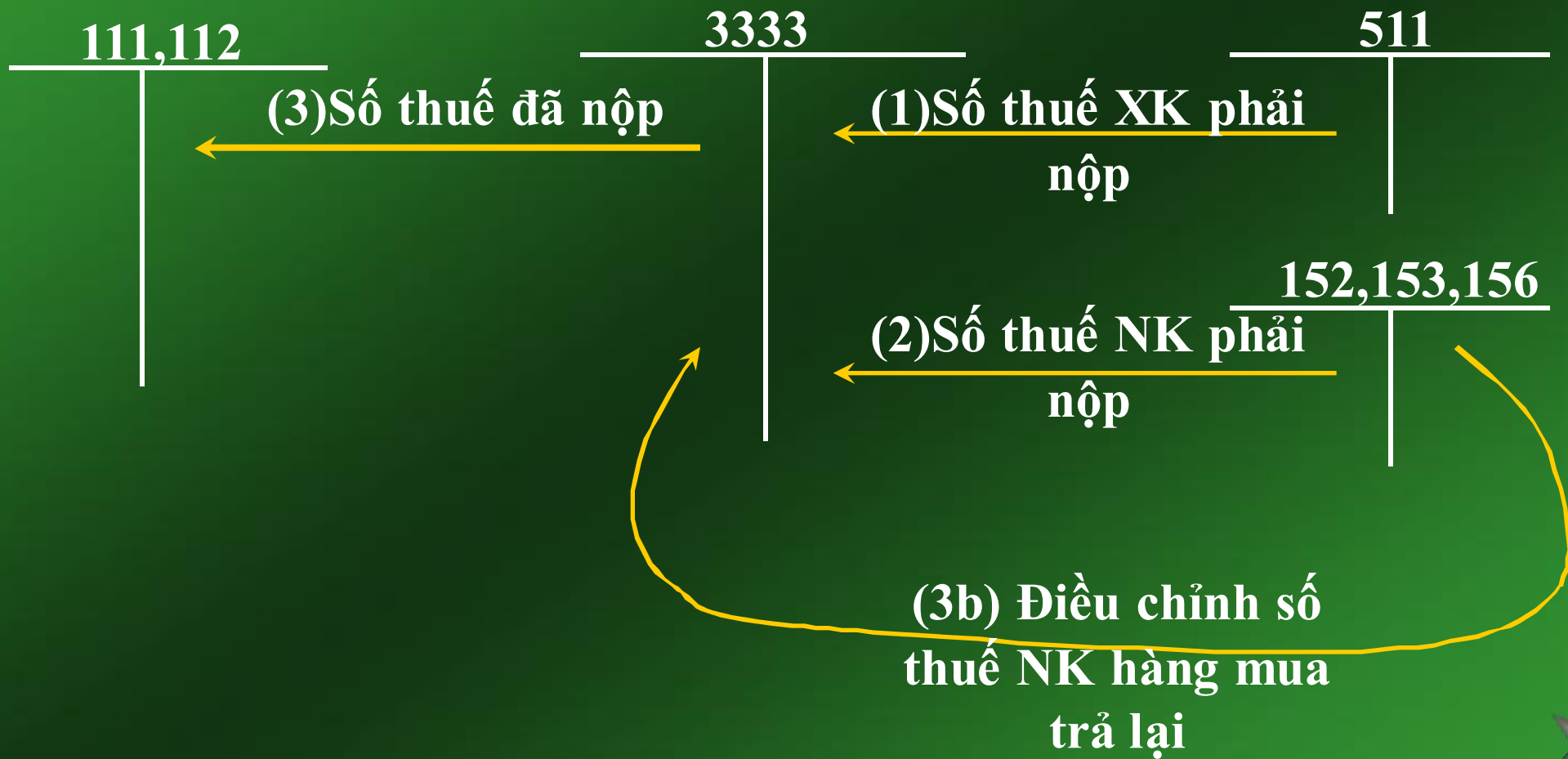


d/ Thuế tiêu thụ đặc biệt



Số thuế TTĐB phải nộp	DSB chưa có thuế VAT		Thuế suất TTĐB
	=	X	
	$\frac{1}{1 + \text{Thuế suất TTĐB}}$		

e/ Thuế xuất- nhập khẩu



f/ Thuế tài nguyên

-Được tính trên sản lượng khai thác

$$\begin{array}{ccccccc} \text{THUẾ} & & \text{SỐ} & & \text{ĐƠN GIÁ} & & \text{THUẾ} \\ \text{TAØI} & = & \text{LƯỢNG} & \times & \text{TÍNH} & \times & \text{SUẤT} \\ \text{NGUYEÂN} & & & & \text{THUẾ} & & \\ & & & & & & \end{array}$$

111,112

3336

627,154

(2) Thuế TN đã nộp

(1) Thuế TN phải nộp

g/ Thuế nhà đất, thuê đất

3337

213,217,1567

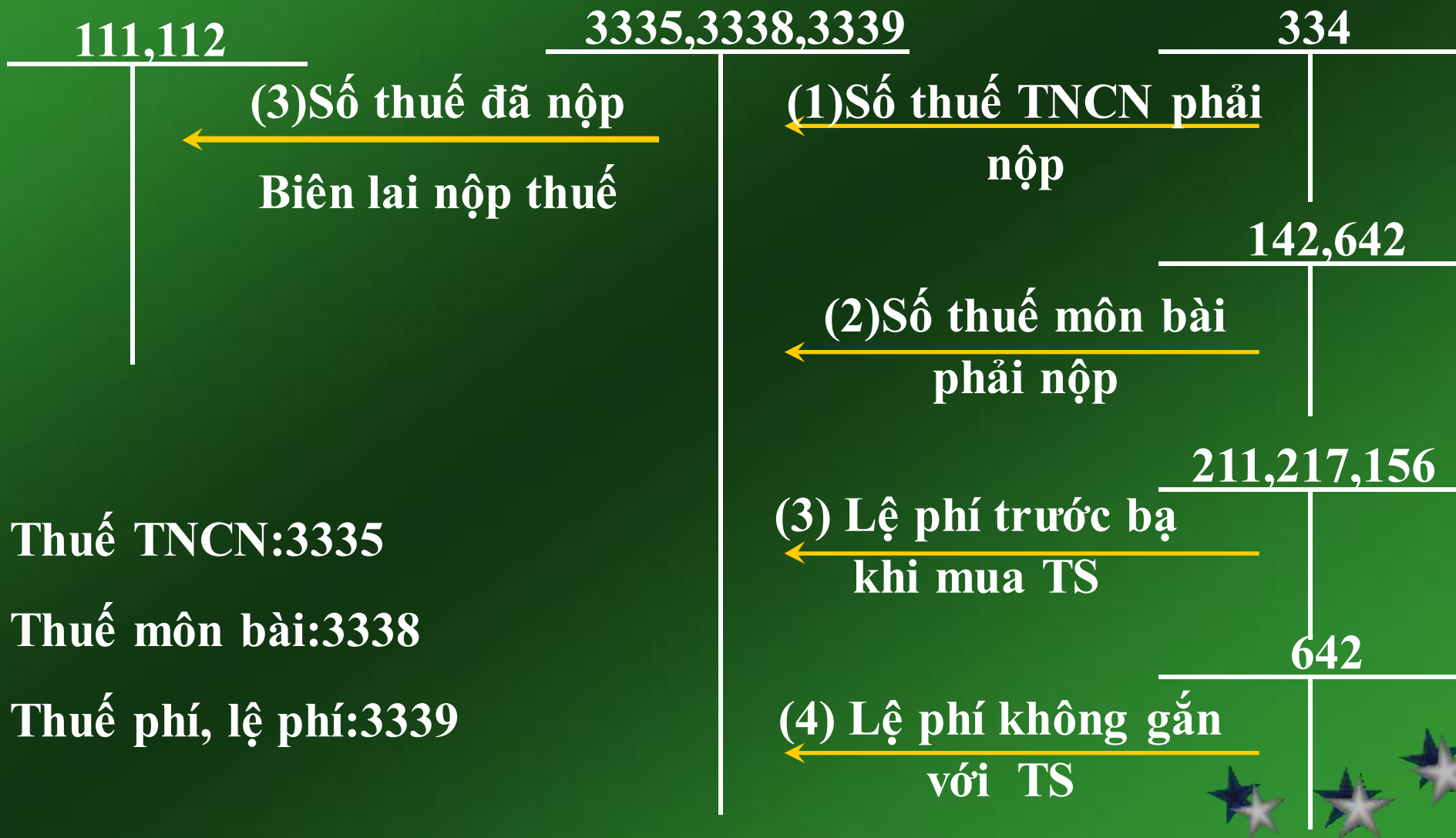
(1) Thuế chuyển
quyền sử dụng đất
phải nộp

3337

627,142,242

(1) Tiền thuê đất
phải nộp

h/ Thuế phí, lệ phí





THUEÁ THU NHAÄP DN



Thí dụ

- ❖ Năm 2006, công ty X có một khoản chi phí trích trước là 200 không được thuế chấp nhận.
- ❖ Năm 2007, khoản chi phí này thực tế chi trả và được thuế chấp nhận.

Thí dụ

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3000	3000	3000	3000
Chi phí	2200	2000	2200	2400
LN	800	1000	800	600
Thuế TNDN 25%				
LN sau thuế				

Thí dụ

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3000	3000	3000	3000
Chi phí	2200	2000	2200	2400
LN	800	1000	800	600
Thuế TNDN 25%	250	250	150	150
LN sau thuế	550		650	

Nhận xét

- ❖ Năm 2006, Công ty X nộp thuế trước là $200 \times 25\% = 50$ do chi phí trích trước không được thuế công nhận.
- ❖ Khoản thuế này được hoàn lại năm 2007 khi chi phí này thực tế chi trả.
- ❖ LN sau thuế chịu ảnh hưởng của chính sách thuế hơn là phản ánh kết quả kinh doanh của DN.

Theo quan điểm “thuế hoãn lại”

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3000	3000	3000	3000
Chi phí	2200	2000	2200	2400
LN	800	1000	800	600
Chi phí thuế TNDN	200		200	
CP thuế hiện hành	250	250	150	150
CP thuế hoãn lại	(50)		50	
LN sau thuế	600		600	

I- Những vấn đề chung

❖ 1/ Khái niệm:

- Thuế TN DN là loại thuế trực thu được tính trên phần **thu nhập chịu thuế** của DN.
- **Thu nhập chịu thuế** =

$$\text{Doanh thu} - \text{các khoản chi phí được trừ của các hoạt động KD} + \text{thu nhập khác, kể cả thu nhập ở nước ngoài}$$

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} - \text{thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước}$$

- Lợi nhuận kế toán : là LN hoặc lỗ trước khi trừ thuế TNDN, được xác định theo quy định của **Chuẩn mực Kế toán**.
- Thu nhập chịu thuế : là thu nhập chịu thuế của DN được xác định theo quy định của **luật thuế TN Dn hiện hành**.

I- Những vấn đề chung

Thu nhập chịu thuế = Lợi nhuận kế toán trước thuế +/- Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN trước thuế

Chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch vĩnh viễn

I- Những vấn đề chung

Chi phí thuế TN DN = Chi phí thuế thu nhập hiện hành +/- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành = Thu nhập chịu thuế X Thuế suất thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại = Chênh lệch tạm thời X Thuế suất thuế thu nhập

Bản chất thuế hoãn lại

- ❖ Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế
- ❖ Thuế TNHL dùng để:
 - Điều chỉnh thuế TN phải nộp
 - Phản ánh CL giữa số thuế theo cách tính của thuế và theo KT

Nhằm xác định đúng kết quả lãi, lỗ của DN tại thời điểm hiện tại, phản ánh trung thực hơn về kết quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Chênh lệch vĩnh viễn

- ❖ phát sinh từ các khoản doanh thu, thu nhập khác, chi phí **được** ghi nhận vào **lợi nhuận kế toán** nhưng lại **không được tính vào thu nhập, chi phí** khi xác định **thu nhập chịu thuế** của doanh nghiệp.
- ❖ Ví dụ:
 - ❖ + Thu nhập từ cổ tức được chia
 - ❖ + Tiền phạt không được pháp luật về thuế cho phép khấu trừ
 - ❖ + Chi phí không có hoá đơn

Chênh lệch tạm thời

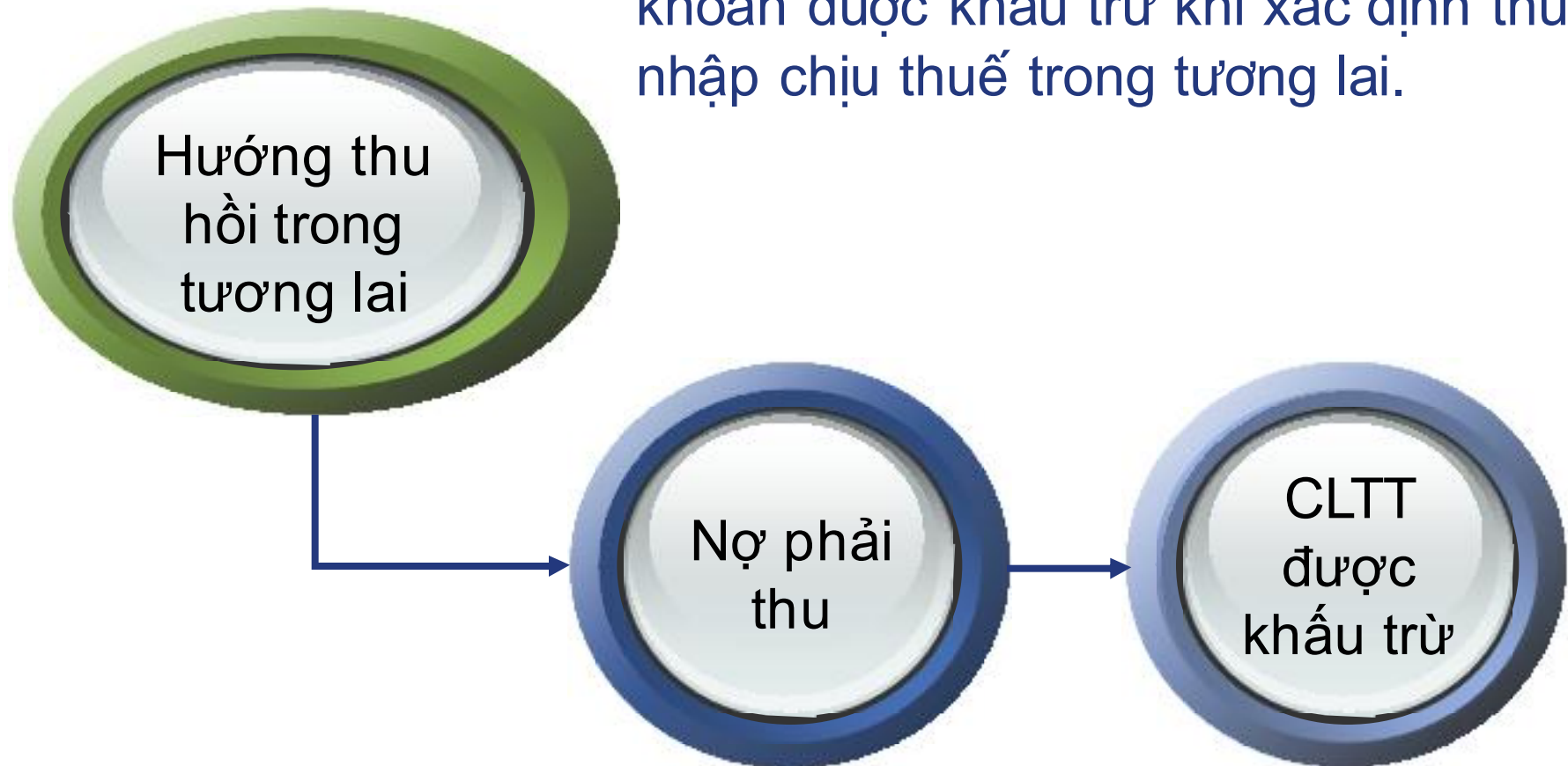
- ❖ chênh lệch phát sinh do sự **khác biệt về thời điểm** doanh nghiệp ghi nhận thu nhập hoặc chi phí và **thời điểm pháp luật về thuế** quy định tính thu nhập chịu thuế hoặc chi phí được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế.
- ❖ Ví dụ:
 - ❖ + Chi phí trích trước
 - ❖ + Chi phí khấu hao

Phân loại chênh lệch tạm thời



CLTT được khấu trừ

Là CL tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai.



Tài sản thuế hoãn lại

CLTT được khấu trừ

Chênh lệch TT được khấu trừ phát sinh khi:

- + Giá trị ghi sổ của TS nhỏ hơn cơ sở tính thuế của TS đó.
- + Giá trị ghi sổ của nợ phải trả lớn hơn cơ sở tính thuế của nó.

$$\begin{array}{r}
 \text{TS thuế} \\
 \text{TN hoãn} \\
 \text{lại}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{r}
 \text{CL tạm} \\
 \text{thời được} \\
 \text{khấu trừ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị được khấu trừ} \\
 \text{chuyển sang năm sau} \\
 \text{của các khoản lỗ tính} \\
 \text{thuế và ưu đãi thuế} \\
 \text{chưa SD}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Thuế} \\
 \text{suất} \\
 \text{thuế thu} \\
 \text{nhập}
 \end{array}$$

TS thuế TNHL dùng để điều chỉnh giảm số thuế TN phải nộp (khoản nộp thừa) , từ đó tăng lợi nhuận, phản ánh đúng lãi lỗ của DN

Tình huống 1

Kế toán

Chi phí trích trước 100
theo dồn tích
CP phải trả = 100

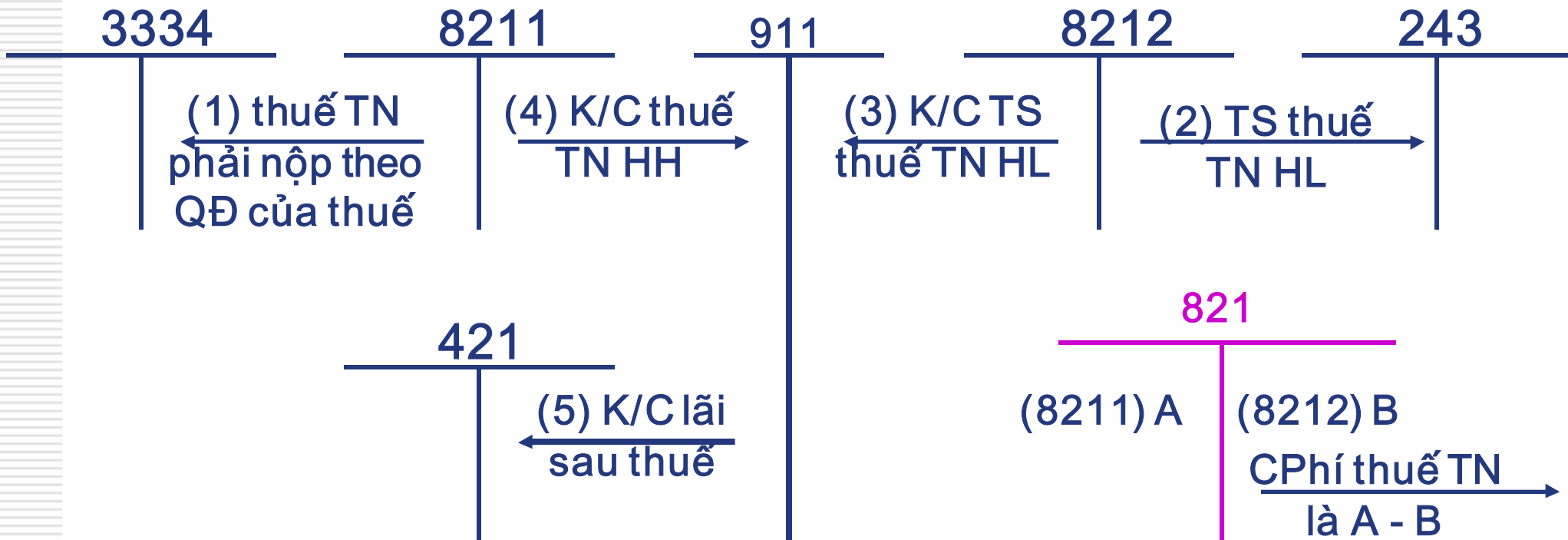
Thuế

Thuế chỉ chấp nhận
khi thực chi
CP phải trả = 0

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: $100 - 0 = 100$

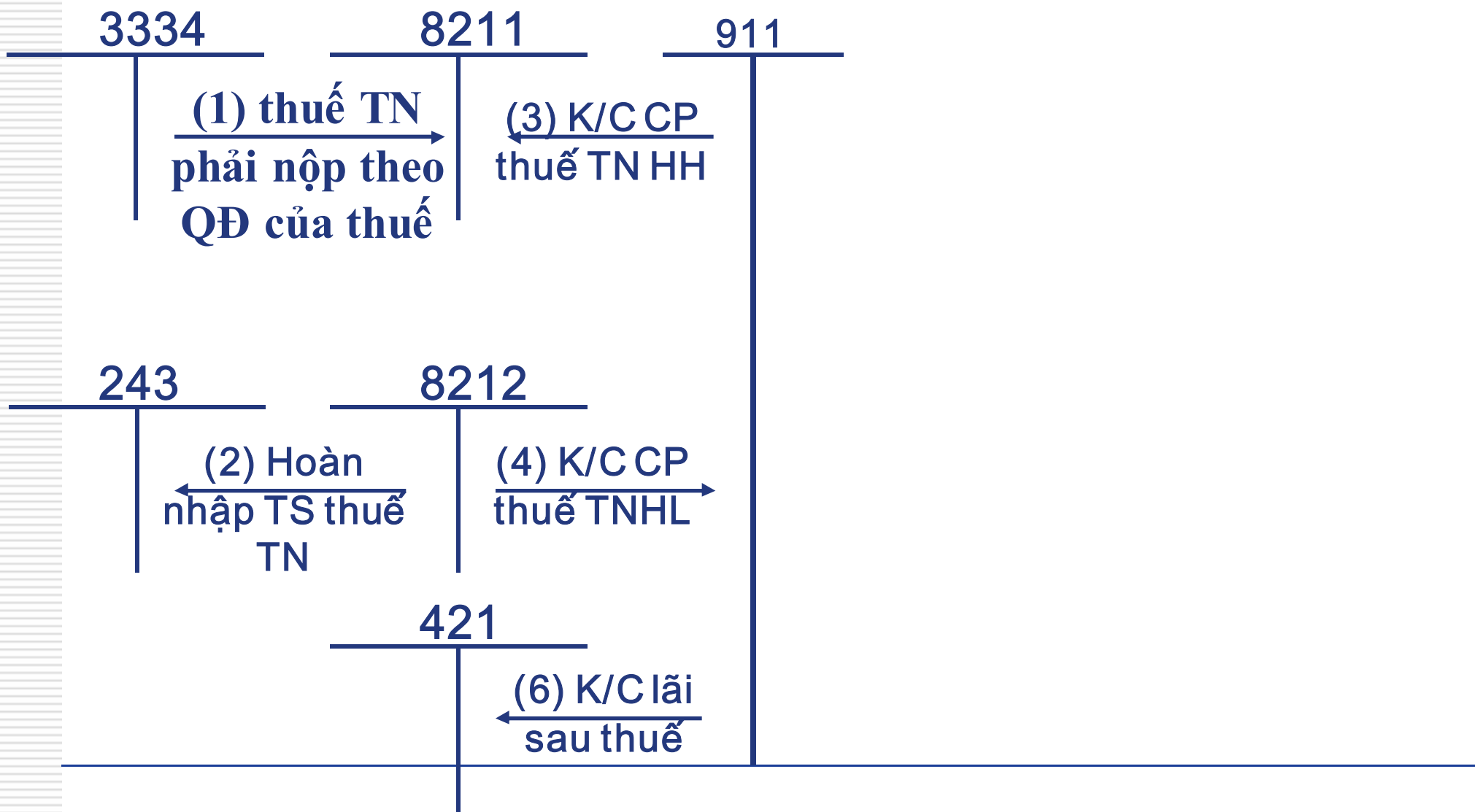
Tài sản thuế hoãn lại: $100 \times 28\% = 28$

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI



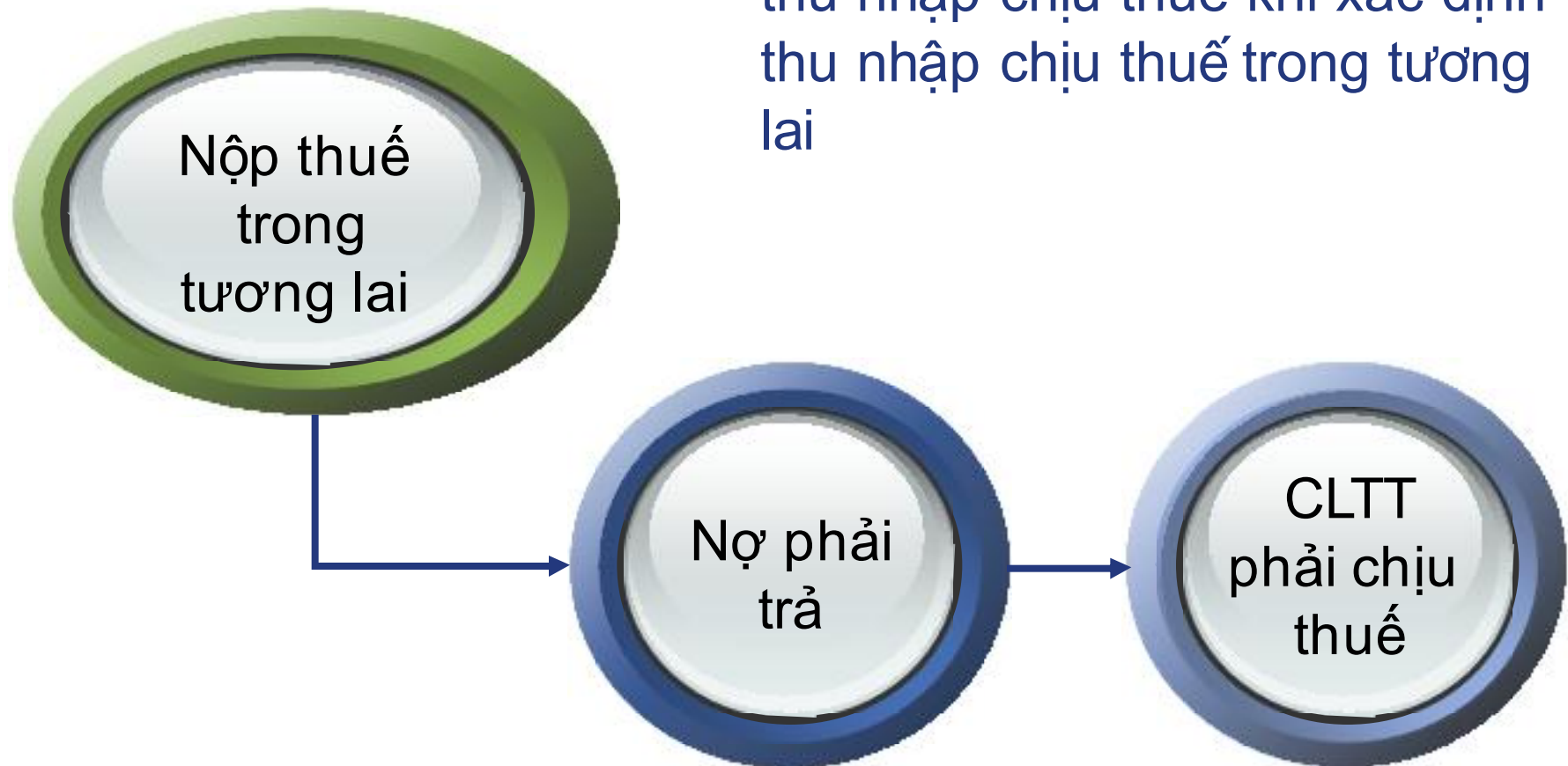
TK 8212 có công dụng để điều chỉnh chi phí thuế thu nhập cho đúng với KQ HĐ trong kỳ theo cách ghi nhận của KT

HOÀN NHẬP THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI



CLTT phải chịu thuế

Là CL tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai



Thuế hoãn lại phải trả

CLTT phải chịu thuế

Chênh lệch TT phải chịu thuế phát sinh khi:

- + Giá trị ghi sổ của TS lớn hơn cơ sở tính thuế của TS đó.
- + Giá trị ghi sổ của nợ phải trả nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó.

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế TN} & & \text{CL tạm thời} \\ \text{hoãn lại phải} & = & \text{phải chịu} \\ \text{trả} & & \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu nhập} \end{array}$$

Tình huống 3

Kế toán

Nguyên giá 1000,
khấu hao 10 năm
TSCĐ = 100

Thuế

Nguyên giá 1000,
khấu hao 5 năm
TSCĐ = 200

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế: $200 - 100 = 100$

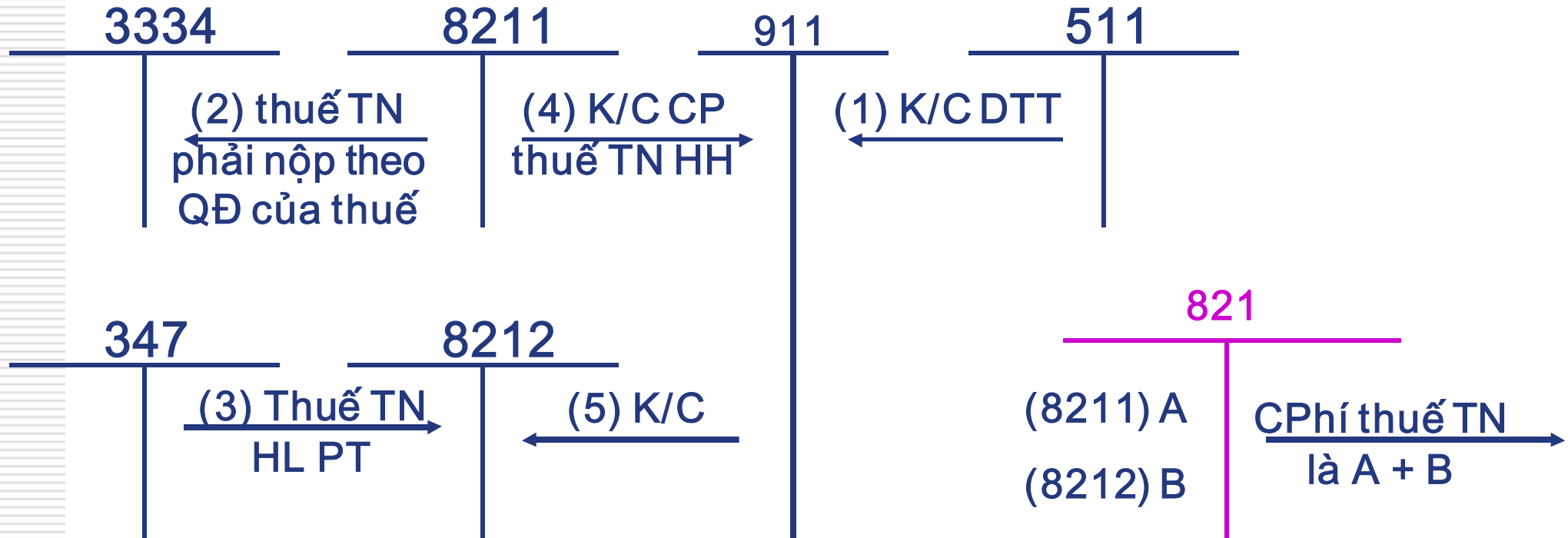
Thuế hoãn lại phải trả: $100 \times 28\% = 28$

Xử lý kế toán

❖ Tài khoản

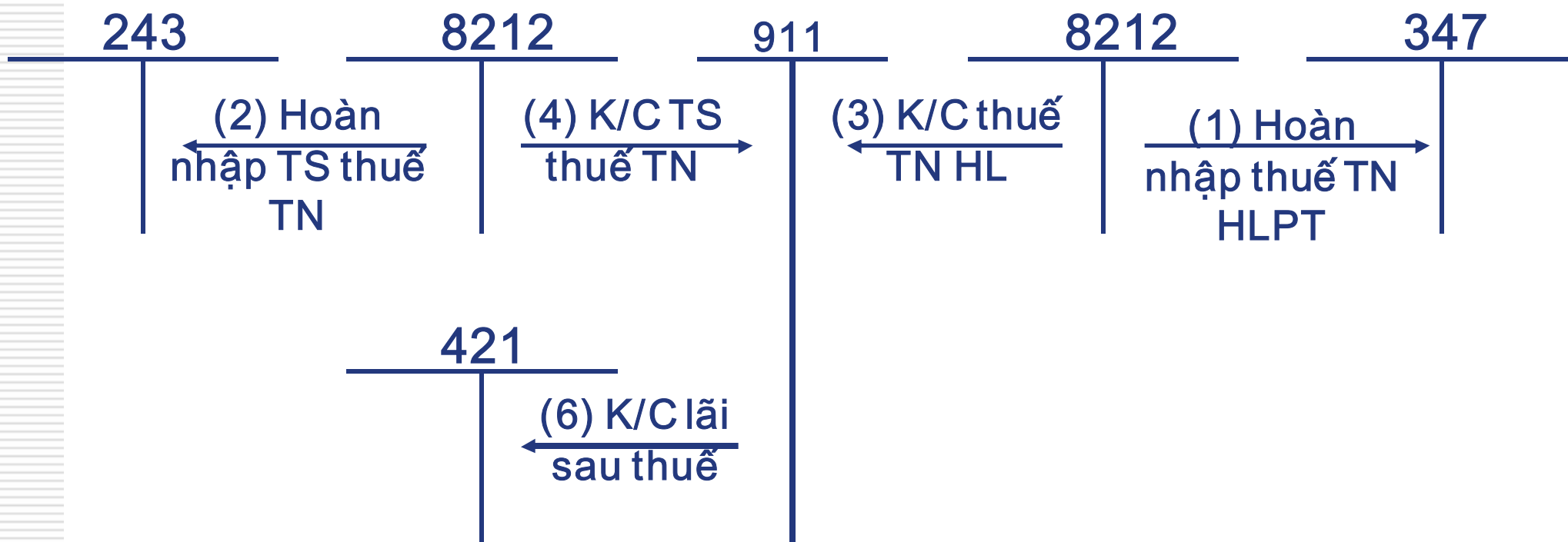
- TK 243 “Tài sản Thuế TNDN hoãn lại”
- TK 347 “Thuế TNDN hoãn lại phải trả”
- TK 8211 “Chi phí Thuế TNDN hiện hành”
- TK 8212 “Chi phí Thuế TNDN hoãn lại”

THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ



TK 8212 có công dụng để điều chỉnh chi phí thuế thu nhập cho đúng với KQ HĐ trong kỳ theo cách ghi nhận của KT

HOÀN NHẬP THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI



Bảng cân đối kế toán – Tài sản

Tài sản dài hạn	MS
TS dài hạn khác	260
CP trả trước DH	261
TS thuê TN hoãn lại	262
TS DH khác	268

TK 243



Thuyết minh V.21

Bảng cân đối kế toán – Nợ phải trả

Nội dãi hãĩn	MS
Phaũĩ traũ DH ngũũũĩ baũn	331
Phaũĩ traũ DH noũĩ boũ	332
Phaũĩ traũ DH khaũc	333
Vay vaø noũ DH	334
Thueá TN hoaũn laũũ phaũĩ traũ	335

TK 347

Thuyũt minh V-21

Báo cáo KQHĐKD

....		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	← TK 8211
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	← TK 8212
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	

Bảng cân đối kế toán

Tài sản dài hạn	
TS dài hạn khác	
CP trả trước DH	
TS thuê TN hoãn lại	75
TS DH khác	

TK 243

Nội dài hạn	
Phải trả DH ngắn hạn	
Phải trả DH dài hạn	
Phải trả DH khác	
Vay nợ nội DH	
Thuê TN HL phải trả	25

TK 347

Báo cáo KQHĐKD

....		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1000	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	350	← TK 8211
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(50)	← TK 8212
Lợi nhuận sau thuế TNDN	700	

Trình bày trên sổ sách

- ❖ Xác định Thuế TN hoãn lại phải trả
 - Bảng xác định CLTT phải chịu thuế (Bảng 1)
 - Bảng xác định Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Bảng 2)
- ❖ Xác định Tài sản thuế TNDN hoãn lại
 - Bảng xác định CLTT được khấu trừ (Bảng 3)
 - Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời chưa sử dụng (Bảng 4)
 - Bảng xác định Tài sản Thuế TNDN hoãn lại (Bảng 5)

**Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế
Năm.....**

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		PS từ các giao dịch năm hiện hành	PS do áp dụng hồi tố/điều chỉnh hồi tố	HN từ các giao dịch năm hiện hành	HN do áp dụng /điều chỉnh hồi tố
1	2	3	4	5	6
I	Chênh lệch tạm thời phát sinh				
1	Phát sinh từ...				
.....					
II	Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập				
1	Hoàn nhập do...				
.....					
	Tổng cộng	X	Y	Z	T

Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả Năm...

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm				Thuế suất (%)	Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm		Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi giảm (Hoàn nhập) trong năm	
	Tăng	Giảm	Chênh lệch			Vào CP thuế TNDN hoãn lại	Vào vốn CSH	Vào CP thuế TNDN hoãn lại	Vào vốn CSH
			Tăng	Giảm					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. PS hoặc HN từ các giao dịch trong năm	X	Z	X-Z	Z-X					
2. PS từ việc áp dụng/điều chỉnh hồi tố	Y	T	Y-T	T-Y					
Cộng						A	B	C	D

**Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Năm.....**

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		PS từ các giao dịch năm hiện hành	PS do áp dụng hồi tố/điều chỉnh hồi tố	HN từ các giao dịch năm hiện hành	HN do áp dụng /điều chỉnh hồi tố
1	2	3	4	5	6
I	Chênh lệch tạm thời phát sinh				
1	Phát sinh từ...				
.....					
II	Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập				
1	Hoàn nhập do...				
.....					
	Tổng cộng	X	Y	Z	T

**Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng
Năm.....**

		Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng	
ST T	Diễn giải	Phát sinh từ các giao dịch trong năm	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	Phát sinh từ...		
2	Phát sinh từ...		
3	Phát sinh từ...		
.....			
	Cộng		